STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH					Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm			Lương	Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
220	Phạm Duy Hưng	CV .Phòng KT&ĐBCL	2.67				0	0			2.67	1,390,000	3,711,300	0	0	0	0	0	389,687	0	0	3,321,614		3,321,614
221	Hoàng Phúc Ngân	GV.Khoa Nông lâm	2.67				0	0	1.07		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		4,806,134
222	Nguyễn Thị Thu Hà(14/5/1985)	GV. Trung tâm NN-TH	3.33		9		0	0.2997	1.33		4.962	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		6,367,008
223	Vũ Đức Hạnh	GV. Khoa Kinh tế KT	4.32		18	0.5	0	0.8676	1.928		7.6156	1,390,000	6,004,800	695,000	0	1,205,964	2,679,920	0	630,504	72,975	126,626	9,755,579		9,755,579
B	**Hợp đồng chờ tuyển dụng (6049)**		**30.329**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0.1**	**32.433**		**42,156,615**	**0**	**0**	**0**	**2,785,560**	**139,000**	**4,426,445**	**0**	**0**	**40,654,730**	**0**	**40,654,730**
1	Ninh Tiến Nam	CV.Phòng CTSV	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
2	Dương Thu Hương	GV. Khoa TH-MN	0				0	0	0		0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
3	Nguyễn Thị Thanh Nga (1988)	CV. Ban QLKTX	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
4	Đỗ Thị Thùy Linh	CV.Trung tâm NN-TH	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
5	Đoàn Thị Hoa	GV. Bộ môn GDTC-TL	2.34				0	0	0.94		3.276	1,390,000	3,252,600	0	0	0	1,301,040	0	341,523	0	0	4,212,117		4,212,117
6	Vũ Thị Thu Hằng	CV. Ban QLKTX	0				0	0			0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
7	Hoàng Quốc Hùng	CV. Phòng HC-QT	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
8	Trần Thị Phường	CV. Khoa GDTX	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
9	Bùi Thị Nhung	GV. Khoa KT-KT	2.67				0	0	1.07		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		4,806,134
10	Trịnh Thị Hoài Thanh	CV.Phòng CTSV	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
11	Bùi Thị Thu Hoài	CV.Trung tâm NN-TH	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
12	Tống Thị Ngọc Lan	TQ.Phòng tài vụ.	2.34				0	0		0.1	2.44	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	139,000	341,523	0	0	3,050,077		3,050,077
13	Dương Thị Lan Hương	KTV. P.Tài vụ	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		2,911,077
14	Trịnh Xuân Quỳnh	CV. Phòng CTSV	2.27				0	0			2.27	1,390,000	3,154,605	0	0	0	0	0	331,234	0	0	2,823,371		2,823,371
15	Đinh Thị Hoài	CV.Ban QL Kỷ túc xá	1.989				0	0			1.989	1,390,000	2,764,710	0	0	0	0	0	290,295	0	0	2,474,415		2,474,415
C	**Hợp đồng 68 (6051)**		**65.77**	**0**	**0**	**0.3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**66.07**		**91,420,300**	**417,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,599,132**	**43,785**	**0**	**82,194,384**	**0**	**82,194,384**
1	Nguyễn Văn Anh	NV.Phòng HC-QT	4.03				0	0			4.03	1,390,000	5,601,700	0	0	0	0	0	588,179	0	0	5,013,522		5,013,522

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
2	Lê Văn Hệ	NV.Phòng HC-QT	3.48			0.3	0	0			3.78	1,390,000	4,837,200	417,000	0	0	0	0	507,906	43,785	0	4,702,509		4,702,509
3	Hoàng Quý Thu	NV.Phòng HC-QT	3.31				0	0			3.31	1,390,000	4,600,900	0	0	0	0	0	483,095	0	0	4,117,806		4,117,806
4	Nguyễn Quang Chiến	NV.Phòng HC-QT	3.13				0	0			3.13	1,390,000	4,350,700	0	0	0	0	0	456,824	0	0	3,893,877		3,893,877
5	Phạm Minh Tứ	NV.Phòng HC-QT	2.95				0	0			2.95	1,390,000	4,100,500	0	0	0	0	0	430,553	0	0	3,669,948		3,669,948
6	Đặng Hữu Việt	NV.Phòng HC-QT	2.91				0	0			2.91	1,390,000	4,044,900	0	0	0	0	0	424,715	0	0	3,620,186		3,620,186
7	Đinh Công Quyền	NV. TT thiết bị - TV	2.91				0	0			2.91	1,390,000	4,044,900	0	0	0	0	0	424,715	0	0	3,620,186		3,620,186
8	Nguyễn Xuân Thuấn	NV.Phòng HC-QT	2.55				0	0			2.55	1,390,000	3,544,500	0	0	0	0	0	372,173	0	0	3,172,328		3,172,328
9	Phạm Thị Thanh Hà	NV. TT thiết bị - TV	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	2,948,399		2,948,399
10	Lê Kim Dung	NV. Ban QLKTX	2.44				0	0			2.44	1,390,000	3,391,600	0	0	0	0	0	356,118	0	0	3,035,482		3,035,482
11	Nguyễn Thị Linh	NV. Phòng TC-TH.	2.44				0	0			2.44	1,390,000	3,391,600	0	0	0	0	0	356,118	0	0	3,035,482		3,035,482
12	Nguyễn Thị Thủy Dung	NV.Phòng HC-QT	2.43				0	0			2.43	1,390,000	3,377,700	0	0	0	0	0	354,659	0	0	3,023,042		3,023,042
13	Nguyễn Thị Chinh	NV.Phòng HC-QT	2.26				0	0			2.26	1,390,000	3,141,400	0	0	0	0	0	329,847	0	0	2,811,553		2,811,553
14	Nguyễn Thị Vẻ	NV.Phòng HC-QT	2.22				0	0			2.22	1,390,000	3,085,800	0	0	0	0	0	324,009	0	0	2,761,791		2,761,791
15	Dương Thị Thúy Hằng	NV.TT thiết bị-thư viện	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	2,948,399		2,948,399
16	Nguyễn Thị Thu Hà	NV.TT Y tế- MT	0				0	0			0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
17	Trần Thanh Tâm	NV.TT thiết bị -TV	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	2,948,399		2,948,399
18	Trịnh Thị Ngân Phương	NV.TT thiết bị-TV	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	2,724,470		2,724,470
19	An Quang Hiển	NV. Phòng HC-QT	2.22				0	0			2.22	1,390,000	3,085,800	0	0	0	0	0	324,009	0	0	2,761,791		2,761,791
20	Hoàng Ngọc Mai	NV.TT Y tế- MT	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	2,724,470		2,724,470
21	Phạm Thị Bích Phương	NV.TT Y tế- MT	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	2,724,470		2,724,470
22	Nguyễn Trọng Tâm	NV.Khoa GDTX	2.01				0	0			2.01	1,390,000	2,793,900	0	0	0	0	0	293,360	0	0	2,500,541		2,500,541
23	Vũ Thị Kiều Anh	NV. Phòng HC-QT	1.89				0	0			1.89	1,390,000	2,627,100	0	0	0	0	0	275,846	0	0	2,351,255		2,351,255
24	Đinh Thị Hà	NV.TT thiết bị -TV	2.04				0	0			2.04	1,390,000	2,835,600	0	0	0	0	0	297,738	0	0	2,537,862		2,537,862

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH							
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
25	Đỗ Thị Hạnh	NV. Ban QLKTX	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	1,467,979		1,467,979
26	Nguyễn Thị Tuyết	NV. Phòng HC-QT	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	1,467,979		1,467,979
27	Trần Thị Phương Thảo	NV. Phòng HC-QT	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	1,467,979		1,467,979
28	Trần Gia Long	NV. Phòng HC-QT	1.83				0	0			1.83	1,390,000	2,543,700	0	0	0	0	0	267,089	0	0	2,276,612		2,276,612
29	Đinh Thị Quyên	NV. Phòng HC-QT	0				0	0			0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
30	Đinh Hoài Thu	NV. Khoa GDTX	1.5				0	0			1.5	1,390,000	2,085,000	0	0	0	0	0	218,925	0	0	1,866,075		1,866,075
268	**Tổng cộng (A+B+C)**		**894.829**	**28**	**2031**	**29.9**	**1.275**	**87.931**	**285.5**	**0.3**	**1299.69**		**1,243,811,615**	**41,561,000**	**1,771,972**	**122,224,721**	**396,786,231**	**417,000**	**130,600,220**	**4,363,905**	**13,019,653**	**1,658,588,762**	**700,000**	**1,657,888,762**

Số tiền bằng chữ: Một tỉ sáu trăm năm mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng.

Ngày 09 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần Thị Nam	Bùi Thị Hải Yến	TS. Vũ Văn Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Biểu : 02(L)

DANH SÁCH TRUY LĨNH CHÊNH LỆCH HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
MLCS: 1.390.000Đ THEO NĐ 72/2018/NĐ-CP NGÀY 15/05/2018
Cho cán bộ Giảng viên vào tháng 09 năm 2019

STT	Họ và Tên	Hệ số cũ						Hệ số mới						Chênh lệch hệ số lương, phụ cấp	Mức lương cơ sở	Từ ngày tháng	Đến ngày tháng	Số tháng hưởng	Số tiền hưởng	Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%				Tiền thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	Phụ cấp					Hệ số lương	Phụ cấp											Lương (6001)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PCTN nhà giáo (6115)	Tổng		
			Chức vụ	TN nhà giáo	PCTN vượt khung	PC trách nhiệm	% PC ưu đãi		Chức vụ	TN nhà giáo	PC trách nhiệm	PCTN vượt khung	% PC ưu đãi												
I	Biên chế (6001)	6.1	0.5	1.782	0	0	2.64	6.44	0.5	1.874	0	0	2.776	0.5678					1,578,484	99,246	-	26,796	126,042	1,452,442	
1	Vũ Thị Phượng	6.1	0.5	1.782			2.64	6.44	0.5	1.874			2.776	0.5678	1,390,000	01/07/2019	31/08/2019	2	1,578,484	99,246	-	26,796	126,042	1,452,442	Nâng bậc lương trước thời hạn từ 6.1 lên 6.44
	Cộng	6.1	0.5	1.782	0	0	2.64	6.44	0.5	1.874	0	0	2.776	0.5678					1,578,484	99,246	-	26,796	126,042	1,452,442	

Số tiền bằng chữ: Một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng.

Ninh Bình, Ngày tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần Thị Nam	Bùi Thị Hải Yến	TS. Vũ Văn Trường